UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG
Liên Sở
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 1667 /CB-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Vĩnh Long, ngày 05 tháng 8 năm 2022

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

THÁNG 7 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
I	**XI MĂNG**										
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	Bao	92.000		83.636	99.000	89.000	85.000	82.000	85.000	
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên Kiên Lương	Bao					92.000				
3	Xi Măng Cần Thơ	Bao					87.000				
4	Xi măng Nghi Sơn	Bao			77.273		95.000				
5	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	Bao	95.000		90.909	97.000	99.000	94.000	87.000	100.000	
6	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	Bao	160.000		150.000			170.000	152.000		
7	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)	Bao	200.000					170.000	152.000		
8	Xi măng Fico PCB 40	Bao					93.000	85.000			
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	Bao						85.000			
10	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao					88.000				
11	Xi măng Insee PCB40	Bao		90.160							
12	Xi măng Vicem Hà Tiên	Bao		78.008							
13	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	Bao		87.122							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
14	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	Bao		81.634							
II	**SẮT THÉP**		***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	
15	Phi 4	Kg	18.700		22.727		20.950		18.500		
16	Phi 6	Kg	18.700	20.090	19.091	28.000	20.850	20.000	18.500	19.000	
17	Phi 8	Kg	18.400	20.041	19.091	28.000	20.850	20.000	18.500	19.000	
18	Phi 10	Cây	117.300	134.162	122.727	139.000	135.000	125.000	110.000	121.000	
19	Phi 12	Cây	184.900	197.568	190.909	240.000	214.000	198.000		191.000	
20	Phi 14	Cây	253.400	270.872	254.545	290.000	293.000	275.000		259.000	
21	Phi 16	Cây	328.200	350.742	336.364	315.000	378.200	374.000		333.000	
22	Phi 18	Cây	418.900	447.664			483.100	455.000		424.000	
23	Phi 20	Cây	517.900	556.738						521.000	
24	Phi 22	Cây								691.000	
25	Phi 25	Cây					948.200				
Sắt hộp					**Dài 6m (thép hộp đen) phôi nhật**	**Dài 6m (trắng)**				**Dài 6m phôi nhật**	
26	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		47.000			52.460				
27	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					58.865				
28	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 0,8 mm)	Cây		71.000			77.470				
29	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		79.000			88.145			84.000	
30	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					98.820				
31	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		98.000			109.495			94.000	
32	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,2 mm)	Cây					120.170				
33	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,8 mm)	Cây		51.000	58.182		54.595				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
34	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		56.500	63.636		61.915			60.000	
35	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			70.000		69.540				
36	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		69.500	75.455		76.860			66.000	
37	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)	Cây					84.485				
38	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		80.500			90.585			84.000	
39	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			100.909		101.565				
40	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		99.000			112.545			92.000	
41	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			119.091		123.220				
42	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				180.000					
43	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		104.500			114.375			110.000	
44	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			127.273		128.405				
45	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		128.500			142.130			120.000	
46	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			150.909		155.855				
47	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,4 mm)	Cây					185.305				
48	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				254.000					
49	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		125.500			138.165			133.000	
50	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			153.636		154.940				
51	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		152.500			171.715			148.000	
52	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			181.818		188.185				
53	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		189.000	210.000		221.735			183.000	
54	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				241.000					
55	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		127.000			138.165			133.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
56	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			153.636		154.940				
57	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		155.500			171.715			148.000	
58	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			181.818		188.185				
59	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		192.500	210.000		221.735			183.000	
60	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				258.000					
61	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		171.000			186.050				
62	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			205.455	257.000	208.315				
63	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		208.000			230.885				
64	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			244.545	284.000	253.150				
65	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		257.500	283.636		297.985			247.000	
66	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				352.000					
67	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		160.000			174.155			157.000	
68	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					195.200				
69	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		196.000			215.940			181.000	
70	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			229.091	261.000	236.985				
71	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		243.000			279.075			232.000	
72	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				319.000					
73	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		329.500		364.000	374.540				
74	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		191.500						201.000	
75	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					235.155				
76	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		232.000			260.470			224.000	
77	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			276.364		285.785				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
78	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			320.000		336.415				
79	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	Cây							232.000		
80	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)	Cây							275.000		
81	Sắt hộp 60 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	Cây				483.000					
82	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,4 mm)	Cây								469.000	
83	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				591.000					
84	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,4 mm)	Cây								560.000	
85	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 2,0 mm)	Cây				880.000					
86	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		257.000			281.515				
87	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		312.000	340.000		349.225				
88	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			370.000	383.000	383.080				
89	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			430.000	476.000					
90	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	Cây		515.000			586.515			492.000	
91	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		403.000			458.000				
92	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			464.545		499.000				
93	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		497.000	539.091					469.000	
94	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	Cây				748.000	740.000				
95	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		600.500							
96	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)	Cây		786.000	829.091						
Sắt V											
97	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)	Cây			243.636	288.000					
98	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)	Cây				352.000	364.250				
99	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)	Cây				450.000	446.500				
100	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)	Cây				209.000	199.750				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
101	Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)	Cây				274.000	240.000				
102	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)	Cây			114.545		120.000				
103	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)	Cây				163.000	152.750				
104	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)	Cây				176.000	150.000				
105	Sắt V25 xanh XN (2L7)	Cây		125.500							
106	Sắt V3 xanh XN (2L3)	Cây		136.500							
107	Sắt V4 xanh XN (2L8)	Cây		211.000							
108	Sắt V5 xanh XN (3L)	Cây		298.500							
109	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	Cây		196.000							
110	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	Cây		291.000							
111	Sắt V5 đen XN (4L8)	Cây		462.000							
112	Sắt V63 đen XN (5L)	Cây		671.500							
113	Sắt V70 đen (5L)	Cây		747.000							
Thép tấm											
114	Thép tấm 1,2ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			827.273						
115	Thép tấm 1,5ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			1.010.909						
116	Thép tấm 2,0ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			1.380.000						
Xà gồ											
117	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	m		52.000							
118	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m		67.000							
119	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)	m		88.000							
120	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		108.000							
121	Kẽm C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m		118.000							
122	Kẽm C 45 x 150 mm (dầy 2,0 mm)	m		139.000							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
123	Kẽm C 45 x 200 mm (dầy 2,0 mm)	m		159.000							
III	**ĐÁ, CÁT**										
124	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	385.000	339.000	300.000	400.000	390.000	380.000			
125	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	420.000	388.000	372.727		400.000	420.000	420.000		
126	Đá 4x6 (xanh)	m3			363.636		395.000				
127	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	350.000	315.000	327.273	392.000	380.000	360.000			
128	Đá 4x6 (trắng)	m3	360.000		363.636			400.000			
129	Đá 5x7 (đen, xám)	m3					400.000	360.000			
130	Đá mi sàng	m3	340.000	298.000	345.455		350.000	370.000			
131	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	310.000			325.000	320.000	320.000			
132	Cát vàng (nhuyễn)	m3		300.000		310.000	380.000	340.000		350.000	
133	Cát vàng (to)	m3	350.000	335.000	345.455		450.000	400.000			
134	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3		62.000	60.000		68.000	60.000	60.000	55.000	
135	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3		223.000	218.182		220.000	250.000			
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
136	Gạch ống loại 1: 70x70x170	Viên		1.250			1.300				
137	Gạch ống loại 1: 80x80x180	Viên	1.300	1.430	1.273	1.400	1.500	1.200	1.200	1.350	
138	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	Viên		1.510			1.200				
139	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	Viên	1.250	1.370	1.273		1.350	1.200	1.150	1.350	
140	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	Viên					6.600	6.000			
141	Gạch bông (25x40)	m2		120.000			107.500				
142	Gạch bông (40x40)	m2		137.000			93.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
143	Gạch men (20 x 20)	m2			90.909						
144	Gạch men (20 x 25)	m2			95.455		112.000			96.000	
145	Gạch men (25 x 25)	m2					108.000			96.000	
146	Gạch men (25 x 40)	m2	90.000	103.000	95.455		103.000	85.000		100.000	
147	Gạch men (30 x 30)	m2	105.000		109.091		120.000	110.000			
148	Gạch men (30 x 45)	m2	110.000		109.091		110.000				
149	Gạch men (40 x 40)	m2	115.000	90.000	95.455		95.000	85.000		95.000	
150	Gạch men (50 x 50)	m2	120.000		100.000		120.000	90.000		125.000	
151	Gạch men (60 x 60)	m2	130.000		131.818	152.000	160.000	135.000		200.000	
152	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m2			227.273		225.000				
153	Ngói lợp Đồng nay 22 viên/m2	Viên					6.000				
154	Gạch ống không nung 80x80x180	Viên						1.250			
155	Gạch thẻ không nung 40x80x180	Viên						980			
156	Gạch Block không nung 90x190x390	Viên						6.000			
157	Gạch Block không nung 190x190x390	Viên						11.000			
V	**TẤM LỢP**										
158	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	Tấm	70.000				72.000	70.000		80.000	
159	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm), (1,8-2,0 kg/m)	m	65.000					68.000	68.000		
160	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm), (2,4-2,5 kg/m)	m	70.000					74.000	73.000		
161	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	76.000					80.000	80.000		
162	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	82.000					85.000	90.000		
163	Tôn lạnh (dày 0,35mm), (2,5-2,6 kg/m)	m		116.000			118.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
164	Tôn lạnh (dày 0,40mm), (2,9-3,0 kg/m)	m		132.000			136.000	105.000			
165	Tôn lạnh (dày 0,45mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	110.000	148.000			150.000	115.000			
166	Tôn lạnh (dày 0,50mm), (3,8-4,0 kg/m)	m		164.000			165.000				
167	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	92.000					95.000	80.000		
168	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	104.000	136.000			137.000	115.000		128.500	
169	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	114.000	152.000			152.000	120.000		143.000	
170	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	125.000	168.000			168.000	124.000		158.000	
171	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	Tấm								180.000	
172	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	Tấm								206.500	
173	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	Tấm								229.000	
174	Tôn trắng 1,0ly (khổ nhỏ)	Tấm				485.000					
VI	**VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG**										
175	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	Tấm			636.364						
176	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)	m3	14.500.000	14.500.000					15.200.000	14.335.000	
177	Gỗ chò INDO	m3		10.350.000					9.800.000	10.200.000	
178	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3			3.909.091				3.200.000		
179	Ván ép mỏng	Tấm	95.000							100.000	
VII	**CỪ TRÀM**										
180	Dài 5m (đầu ngọn = 4,5cm)	Cây					35.000				
181	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây	38.000				40.000				
182	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >=4,5 - 5,0cm)	Cây	49.000	41.300			30.000		36.000		
183	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây	44.000				30.000				
184	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	Cây		35.700			32.000		32.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
185	Dài 4m (đầu ngọn = 3,5cm)	Cây					18.000				
186	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây	33.000	33.000			32.000		30.000		
187	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	Cây	30.000				23.000				
188	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây	29.000	28.500							
189	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	Cây	28.000								
190	Dài 3m (ngọn 3,5cm)	Cây	25.000								
VIII	**CỬA KÍNH CÁC LOẠI**										
191	Cửa đi gỗ Thao lao	m2					3.200.000				
192	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2					3.200.000				
193	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	750.000	750.000		900.000	1.050.000				
194	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2				800.000	950.000				
195	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2				1.250.000					
196	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2				1.180.000	1.350.000				
197	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2				1.250.000	1.350.000				
198	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2					1.250.000				
199	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2				1.100.000	1.350.000				
200	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2				1.080.000	1.050.000				
201	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				1.400.000	1.250.000				
202	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				1.050.000	1.250.000				
203	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (không khung bảo vệ)	m2					1.150.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
204	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (có khung bảo vệ)	m2					1.250.000				
205	Cửa đi nhôm trắng	m2				1.150.000	1.250.000				
206	Cửa sổ nhôm trắng	m2				1.100.000	1.250.000				
207	Vách ngăn khung nhôm Đài loan, kính Nhật	m2				950.000	700.000				
208	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2				800.000					
209	Khuôn bông sắt ống vuông	m2				900.000					
210	Kiếng 5 ly Nhật màu trắng	m2				270.000					
211	Kiếng 10 ly Nhật trắng	m2				700.000					
212	Kiếng 5ly TQ trắng	m2							145.000		
213	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2							230.000		
214	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m2							230.000		
215	Kiếng 10ly Nhật màu	m2							355.000		
216	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái							198.000		
B	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty Cổ phần Cấp Nước Vĩnh Long)**										
Bảng giá vật tư ngành nước tháng 7/2022 thực hiện theo tháng 5/2022 (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**										
Ống sắt tráng kẽm											
207	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m	33.500								
208	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m	45.000								
209	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m	60.500								
210	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m	78.000								
211	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m	130.500								
212	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m	169.000								
Co nhựa PVC											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
213	Co nhựa PVC Ø 21	cái	2.000		1.818		3.000		2.000		
214	Co nhựa PVC Ø 27	cái	2.800		2.727		4.800		2.500		
215	Co nhựa PVC Ø 34	cái	3.750		3.636				3.500		
216	Co nhựa PVC Ø 42	cái	5.000		6.364				4.000		
217	Co nhựa PVC Ø 49	cái	5.500		4.545						
218	Co nhựa PVC Ø 60	cái	6.500		5.455				6.500		
219	Co nhựa PVC Ø 90	cái	12.500		11.818				11.000		
220	Co nhựa PVC Ø 114	cái					147.700				
221	Co nhựa PVC Ø 140	cái					194.700				
Tê nhựa PVC											
222	Tê nhựa PVC Ø 21	cái	2.500		2.727				2.500		
223	Tê nhựa PVC Ø 27	cái	3.000		3.636				3.500		
224	Tê nhựa PVC Ø 34	cái	4.500		4.545				4.500		
225	Tê nhựa PVC Ø 42	cái	5.500		5.455				6.500		
226	Tê nhựa PVC Ø 49	cái	6.500		7.273						
227	Tê nhựa PVC Ø 60	cái	10.500		8.182				11.000		
228	Tê nhựa PVC Ø 90	cái	15.000		18.182				15.000		
229	Tê nhựa PVC Ø 114	cái					76.100				
230	Tê nhựa PVC Ø 140	cái					176.400				
Van nhựa PVC											
231	Van nhựa PVC Ø 21	cái	16.000		13.636		19.400				
232	Van nhựa PVC Ø 27	cái	20.000		20.000		22.700				
233	Van nhựa PVC Ø 34	cái	31.000		29.091		38.400				
234	Van nhựa PVC Ø 42	cái	41.000		40.909		56.400				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
235	Van nhựa PVC Ø 49	cái	60.000		50.000						
236	Van nhựa PVC Ø 60	cái			68.182						
237	Van nhựa PVC Ø 90	cái			190.909						
Ống nhựa các loại											
238	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m	5.500				7.020		4.200		
237	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m	8.500	9.200			9.504		6.500		
238	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m	9.000				11.880		7.200		
239	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m	12.000	13.200			13.392		10.000		
240	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m					13.392		8.000		
241	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m	16.000	17.200			17.064		12.000		
242	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m					16.632				
243	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m							17.500		
244	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m							15.000		
245	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m							21.000		
246	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m							18.000		
247	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m							27.000		
248	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m	75.000				74.412				
249	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,2mm (dài 4m)	m					85.448				
250	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 3,5mm (dài 4m)	m					33.800				
251	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 3,5mm (dài 4m)	m					75.075				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
252	Ống nhựa PVC Ø 250 dày 7,0mm (dài 4m)	m					134.250				
253	Ống nhựa PVC Ø 315 dày 8,5mm (dài 4m)	m					223.750				
254	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			27.273						
255	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			40.909						
256	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			54.545						
257	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			68.182						
258	Ống PVC Ø 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			81.818						
259	Ống PVC Ø 90 x 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			190.909						
260	Ống PVC Ø 114 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			263.636						
261	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				52.000					
262	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				68.000					
263	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				84.000					
264	Ống uPVC Ø 168 x4,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				154.000					
265	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				330.000					
266	Ống nhựa uPVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			18.182						
267	Ống nhựa uPVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m			27.273						
268	Ống nhựa uPVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)	m			27.273						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
269	Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 3,0mm (dài 4m)	m			40.909						
270	Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)	m			45.455						
271	Ống PVC Þ 21 x 1,6mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	2.700								
272	Ống PVC Þ 27 x 1,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	3.300								
273	Ống PVC Þ 34 x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	5.800								
274	Ống PVC Þ 42 x 2,1mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	10.100								
275	Ống PVC Þ 49x 2,4mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	10.700								
276	Ống PVC Þ 60x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	12.200								
277	Ống PVC Þ 90x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	21.500								
278	Ống PVC Þ 114x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	32.500								
279	Ống uPVC Þ 60 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	14.500								
280	Ống uPVC Þ 90 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	23.800								
281	Ống uPVC Þ 114 x 3,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	41.200								
282	Ống uPVC Þ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	64.200								
283	Ống uPVC Þ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
284	Ống uPVC Þ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								
285	Ống uPVC Þ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
286	Ống uPVC Þ 60 x 2,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	14.000								
287	Ống uPVC Þ 90 x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	23.500								
288	Ống uPVC Þ 114 x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	32.500								
289	Ống uPVC Þ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	64.200								
290	Ống uPVC Þ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
291	Ống uPVC Þ 250 x7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								
292	Ống uPVC Þ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								
293	Ống uPVC Þ 400 x 11,7mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	499.800								
C	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
Bảng giá vật tư ngành điện tháng 7/2022 thực hiện theo tháng 02/2022 (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG**										
294	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	20.000	19.500	15.455		15.000	19.000	18.000		
295	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	15.000	17.500	13.636		16.000	15.000	15.000		
296	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	18.000	18.000	13.636		16.000	16.000	15.000		
297	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	10.000		11.818		12.000	11.000	12.000		
298	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	30.000				35.000		28.000		
299	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng	35.000		30.000		42.000		30.000		
300	Bóng điện quang tròn 75W	bóng			9.091		7.000	6.500	6.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
301	Ổ cắm nhựa VN 3 lổ	cái	15.000	14.600	27.237		20.000		14.000		
302	Công tắc nhựa VN	cái	6.000	6.500	7.273		7.000	5.000	5.000		
303	Băng keo VN	cuộn	5.500	7.000	4.545			5.000			
304	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	42.000	33.500	40.909	42.000	40.000				
305	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	45.000		40.909	45.000	50.000				
306	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái	45.000	43.000							
307	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	37.500	38.000				33.000			
308	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	30.000	28.000		22.000	23.000				
309	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	25.000	25.000		22.000	16.000				
310	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	12.000				13.000				
311	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	9.000				8.000	10.000	6.000		
312	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	6.500				5.000	7.000	4.500		
313	Dây điện đơn 12/10	m	5.000	5.800		12.000			4.000		
314	Dây điện đơn 16/10	m	6.500	6.400	5.909	15.000		7.000	5.500		
315	Dây điện đơn 20/10	m	8.000	8.500				7.000	7.500		
316	Dây điện đơn 26/10	m			9.091				11.500		
317	Dây điện đơn 30/10	m			11.818				15.000		
318	Dây điện đôi 2x32	m	6.500	7.000	8.182	12.000	5.700		5.500		
319	Cáp điện lực lõi đồng đôi CVV 2x22	m	185.000								
320	Cáp điện lực lõi đồng đơn CV 2x22-750v	m	4.000								
321	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	Cây	3.000						3.000		
322	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	Cây	10.000			7.000			4.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
323	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	Cây	6.500		10.909	9.000	6.000		5.000		
324	Cầu dao điện 60A	cái	98.000	87.000			95.000		72.000		
325	Cầu dao điện 30A	cái	65.000	57.000	77.273		59.000		48.000		
326	Cầu chì 5A VN	cái	10.000	9.000	5.455		6.000		4.500		
327	Cầu chì 10A VN	cái					11.000				
328	Quạt treo tường (LIDO)	cái	260.000	265.000							
329	Quạt treo tường (SENKO)	cái			281.818						
330	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				620.000					
331	Quạt trần Victor	cái			909.091						
332	Quạt trần SMC VN	cái				460.000					
D	**SƠN**										
333	Sơn ngoài 18c	Thùng	945.000	980.000							
334	Sơn ngoài 3,8c	Thùng		290.000			310.000				
335	Chỉ 1 Kg	Hộp		75.000			80.000				
336	Sơn trong 18c	Thùng					880.000				
337	Sơn trong 3,8c	Thùng	270.000				260.000				
338	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	Thùng		180.000			220.000				
339	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	Thùng		120.000			162.000				
340	Shiltex nội thất (Thùng 20lít)	thùng		458.000			518.000				
341	Shiltex ngoại thất (Thùng 20lít)	thùng		638.000			658.020				
342	Bột trét trong DUTA (40kg)	Bao		240.000					220.000		
343	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	Bao		270.000	272.727				275.000	260.000	
344	Sơn phủ trong JOTUN (Thùng 18lít)	thùng			1.163.636		1.120.000				
345	Sơn phủ ngoài JOTUN (Thùng 17lít)	thùng			1.636.364		1.530.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
346	Sơn maxilite trong 5 lít smooth	thùng					228.000				
347	Sơn maxilite trong 18 lít smooth	thùng					766.000				
348	Sơn maxilite trong 18 lít TOTAL	thùng					1.904.000				
349	Sơn maxilite ngoài 18 lít TOUGH	thùng					2.422.500				
350	Sơn maxilite ngoài 5 lít TOTAL	thùng					754.000				
351	Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)	thùng			1.181.818						
352	Sơn Expo trong 18 lít (25kg)	thùng			909.091		840.000				
353	Sơn lót chống kiềm Maxilite 5 lít	thùng					660.000				
354	Sơn lót chống kiềm Maxilite 18 lít	thùng					2.040.000				
355	Sơn lót chống kiềm Super 5 lit	thùng					605.000				
356	Sơn lót chống kiềm Super 18 lit	thùng					1.710.000				
357	Bột trét Maxilite	Bao					369.000				
358	Bột trét nội Sando 40kg	Bao					270.000				
359	Bột trét nội Super 40kg	Bao					300.000				
360	Bột trết ngoại Super 40kg	Bao					320.000				
361	Keo dán gạch KDG 25	Bao					270.000				
362	Keo dán gạch KDG 05	Bao					70.000				
363	Keo bóng nước KB	Kg					160.000				
364	Chất chống thấm CT-IIA 20kg	Bao					2.100.000				
365	Chất chống thấm CT-IIA 4kg	Bao					560.000				
366	Chất chống thấm CT-IIA 1kg	Kg					150.000				
E	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**										
367	Adao VN	Kg	6.000		5.455						
368	Vôi bột	Kg	11.000		10.909						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
369	Bột màu VN xuất khẩu	Kg	38.000				35.000				
370	Vôi nước (bịch 10Kg)	bịch	17.000	17.000	13.636		16.000		12.500	16.000	
371	Đinh các loại	Kg	24.000				27.000	24.000			
372	Đinh dù	hộp	27.000	25.000	18.182	37.000	30.000			20.000	
373	Que hàn VN 3,2ly	Kg					23.000				
374	Dây kẽm gai	Kg	22.000				26.000				
375	Dây kẽm buộc	Kg	25.000	23.000	24.545		25.000	30.000	22.500	22.000	
376	Dây dẻo	Kg	26.000				26.000	24.000	23.000		
377	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	2.500					1.500			
378	Lưới B40 (khổ 1,2m)	Kg		23.000	21.364		24.000	21.500	18.000	23.000	
379	Lưới B40 (khổ 1,5m)	Kg			21.364		24.000	21.500	18.000	23.000	
380	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m	m	12.500	12.500			14.000				
381	Trần nhựa	m2							85.000		
382	Trần thạch cao	m2							135.000		
383	Trần Uco rima	m2	109.000								
384	Trần Eron (chống cháy)	m2	109.000								
385	Bàn cầu thấp (Xí xổm) Thiên Thanh	cái	270.000		254.545		220.000	290.000			
386	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	1.550.000		1.772.727		1.600.000	1.300.000			
387	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ	735.000	740.000			700.000			750.000	
388	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ	825.000	840.000			850.000			800.000	
389	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ			1.090.909		1.100.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
390	Lavabô (hợp tác)	cái	245.000		254.545						
391	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ		450.000	590.909		570.000			440.000	
392	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ		550.000	609.091		590.000			460.000	
393	Cửa mủ không Bao (8 x 20)	bộ					220.000				
394	Bàn cầu thấp (sành)	cái		235.000			270.000			200.000	
395	Bàn cầu cao (sành)	cái		360.000			370.000			300.000	
396	Cửa mủ không Bao 8 x 18	cái					220.000			240.000	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG SƠN TẠI LONG AN **Địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An** **Điện thoại: 0888803666** **Email: contact@longsoncement.com.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
397	Xi Măng Long Sơn PCB40	Bao	87.400								
398	Xi Măng Tam Sơn PCB40	Bao	85.560								
CÔNG TY TNHH MTV VLXD XANH HAMACO (XI MĂNG VIỆT NHẬT) **KCN Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang** **ĐT: 0933.225 605** **(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
399	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB 40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2009	Bao	85.000	88.000	76.000	92.000	83.000	83.000	85.000	85.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN 720 **Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.** **ĐT: (0292) 3841099 - Fax: (0292) 3841398** **Email: truongnguyen720@yahoo.com.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
400	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD CỬU LONG	bao	75.727								
401	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD CỬU LONG 2	bao	75.727								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
402	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD FUJIPRO	bao	75.727								
403	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD TOP ONE	bao	75.727								
404	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD MADANA FUJI	bao	75.727								
405	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD GREENCEM	bao	75.727								
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT BẢO LONG **115 Đường số 1, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh** **ĐT: (028) 22616789 Fax: (028) 22616789** **Email: sales01@baolongchemical.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
406	Poly Aluminium Chloride - PAC 31% (25kg/bao) - TCCS 06:2021/HCVT - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥30% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018. - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS	Kg	16.300								
407	Aluminium Sulfate - Al2(SO4)3.14H2O (50kg/bao) - Hàm lượng Al2O3 ≥ 17% - Kích thước hạt ≤ 10mm, màu trắng đục	Kg	7.800								
408	Calcium Hypochlorite -Ca(OCL)2 (45Kg/thùng) - Clo hiện hữu hàm lượng: ≥ 70% khối lượng - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS	Kg	47.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI CÁT LỢI **Địa chỉ: 22/76, Cư xá Lữ Gia, Đường Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM** **ĐT: 0919.656.766 Fax: 0283.868.8567** **Email: khanhmy@daicatloi.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
409	Poly Aluminium Chloride - PAC 28% (25kg/bao) - TCCS 06:2021/HCVT - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥28% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018. - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS - Xuất xứ: Grasim Ấn độ	Kg	13.500								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
410	Aluminium Sulfate - Al2(SO4)3.14H2O (50kg/bao) - Hàm lượng Al2O3 ≥ 17% - Kích thước hạt ≤ 10mm, màu trắng đục - Xuất xứ : Indonesia	Kg	7.500								
411	Calcium Hypochlorite -Ca(OCL)2 (45Kg/thùng) - Clo hiện hữu hàm lượng: ≥ 70% khối lượng - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS - Xuất xứ: Grasim Ấn độ	Kg	44.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ **Phố Sông Thao,Phường Thọ Sơn,Tp Việt Trì,Tỉnh Phú Thọ** **ĐT: 02103911696 Fax: 02103911512** **Email: info@vitrichem.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
412	Poly Aluminium Chloride - PAC 31% (25kg/bao) - TCCS 06:2021/HCVT - Công thức phân tử: Aln(OH)mCl3n-m - Ngoại quan: Dạng bột mịn, màu trắng - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥30% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018 - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS	Kg	16.200								
413	Poly Aluminium Ferric Chloride - PAFC (25kg/bao) - TCCS 06-2: 2021/HCVT - Công thức phân tử: [Al2(OH)nCl6-n]m[Fe2(OH)nCl6-n]m - Ngoại quan: Dạng bột mịn , màu vàng - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3: 29±1% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018	Kg	14.000								
414	Poly Aluminium Chloride - PAC-w (25kg/bao) - TCCS 06-1:2021/HCVT - Công thức phân tử : Aln(OH)mCl3n-m - Ngoại quan: Dạng bột mịn, màu vàng cam - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥28% - Khối lượng riêng ≥ 0.5g/cm3 - Sản phẩm dùng trong xử lý nước thải	Kg	10.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT CÔNG NGHIỆP TOKYO **350 Đường Bình Lợi , Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh** **ĐT: 0909 137 898** **Email: lamnguyen.chestnut@gmail.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
412	Poly Aluminium Chloride - PAC 31% (25kg/bao) - TCCS 06:2021/HCVT - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥30% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018. - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS - Xuất xứ : Việt Nam	Kg	16.200								
413	Aluminium Sulfate - Al2(SO4)3.14H2O (50kg/bao) - Hàm lượng Al2O3 ≥ 17% - Kích thước hạt ≤ 10mm, màu trắng đục - Xuất xứ : Indonesia	Kg	7.900								
414	Calcium Hypochlorite -Ca(OCL)2 (45Kg/thùng) - Clo hiện hữu hàm lượng: ≥ 70% khối lượng - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS - Xuất xứ: Ấn Độ	Kg	47.200								
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VINA ONE **Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.** **ĐT: 02723.989898 Di động: 0903.002.655** **(Giá này chưa có thuế VAT; Giá này được giao tại Công ty)**											
A	**Vuông, hộp, ống đen Vina one**										
415	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Kg	24.091								
416	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Kg	23.909								
417	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	Kg	24.091								
B	**Vuông, hộp, ống kẽm Vina one**										
418	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Kg	24.727								
419	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Kg	26.636								
420	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Kg	27.091								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
421	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Kg	27.091								
C	**Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm**										
422	Dày 2.00 - 10.00mm	Kg	26.818								
D	**Thép hình cán nóng Vina One**										
423	Thép hình cán nóng chữ U	Kg	17.727								
424	Thép hình cán nóng chữ V	Kg	17.727								
425	Thép hình cán nóng chữ I	Kg	17.727								
E	**Tôn lạnh Vina One AZ100**										
426	Dày 0.40mm	m	104.220								
427	Dày 0.45mm	m	115.069								
428	Dày 0.50mm	m	126.282								
F	**Tôn lạnh Vina One AZ150**										
429	Dày 0.45mm	m	126.456								
430	Dày 0.50mm	m	135.613								
G	**Tôn lạnh màu Vina One**										
431	Dày 0.40mm	m	111.360								
432	Dày 0.45mm	m	122.639								
433	Dày 0.50mm	m	131.816								
H	**Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One**										
434	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	78.055								
435	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	90.898								
436	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	117.488								
437	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	139.285								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
K	**Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One**										
438	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	98.965								
439	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	117.053								
440	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	140.467								
441	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	163.833								
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH **Địa chỉ: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - P.Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM** **ĐT: 028.62678195** **(Giá này được giao tại TP.Vĩnh Long, chưa có thuế VAT và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
442	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore chính hãng	tấn	21.045.455								
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA -CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ **Địa chỉ : 51/A Đường 3/2, P Xuân Khánh, Q Ninh Kiều , TP Cần Thơ** **ĐT: 02923.871091 , Di động : 0918.304105 (Anh Thắng)** **(Giá này được giao tại Tp Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)**											
443	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	172.500								
444	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	162.045								
445	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	188.181								
446	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	214.318								
447	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	267.380								
448	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2	198.636								
449	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu nhạt)	m2	267.380								
450	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu đậm)	m2	214.318								
450	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 800x800	m2	266.590								
451	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 1000x1000	m2	318.863								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN TASA Khu CN Thụy Vân, TP Việt Trì, Phú Thọ. ĐT: 02103742999 DĐ: 0901080469 (Thành) Phân phối độc quyền bởi CÔNG TY TNHH THANH LONG MEKONG Tổ 1, Ấp An Hương 2, Mỹ An, Mang Thít, Vĩnh Long SĐT: 02703939439 - 0932657168 (A. Nhu) (Giá này được giao tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long)											
452	Gạch lát 30x30 Ceramic (Sàn theo bộ 30x60), Hộp 11 viên	m2	213.950								
453	Gạch lát 30x30 sỏi chống trơn, Hộp 11 viên	m^2	213.950								
454	Gạch lát 50x50 Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 4 viên	m^2	103.000								
455	Gạch lát 60x60 Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 4 viên	m^2	145.000								
456	Gạch lát 60x60 Porcelain Sáng, Hộp 4 viên	m^2	229.900								
457	Gạch lát 60x60 Porcelain Tối, Hộp 4 viên	m^2	242.000								
458	Gạch lát 80x80 Porcelain Bóng kính toàn phần, Hộp 3 viên	m^2	322.250								
459	Gạch lát 80x80 Carving, Hộp 3 viên	m^2	480.000								
460	Gạch ốp 30x45 Ceramic, Hộp 7 viên	Hộp	126.675								
461	Gạch ốp 30x60 Ceramic, Hộp 8 viên	m^2	213.950								
462	Gạch ốp 30x60 mài mặt Porcelain, Hộp 8 viên	m^2	270.000								
463	Gạch ốp 40x80 Ceramic, Hộp 4 viên	m^2	288.500								
464	Gạch lát 15x60, Hộp 11 viên	m^2	280.000								
465	Gạch lát 15x80, Hộp 10 viên	m^2	350.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY TNHH TUẤN HIỀN **Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Long Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 0945.469.469; Website: tuanhien.com.vn** **Dưới đây là những sản phẩm chính của Công ty TNHH Tuấn Hiền, ngoài ra Công ty còn nhiều loại sản phẩm có Quy cách khác nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của quý Khách hàng** **(Giá này có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
BÊ TÔNG NHỰA NÓNG **Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long** **(Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Long Hồ và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 35.000 đồng/Tấn; Tại các huyện: Vũng Liêm, Trà Ôn, Bình Tân, Bình Minh và Tam Bình tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 57.000 đồng/Tấn**											
466	Bê tông nhựa hạt trung C19	Tấn	1.755.300								
467	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	Tấn	1.797.300								
468	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	Tấn	1.817.100								
BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI) **Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Địa chỉ trạm số 2: KM 2065, Quốc lộ 1, khóm Đông Thuận, phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long** **(Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân và Trà Ôn tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 80.000 đồng/m3; Tại các huyện: Long Hồ, Bình Minh và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 40.000 đồng/m3)**											
469	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	1.185.000								
470	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	1.237.500								
471	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	1.290.000								
472	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	1.342.500								
473	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	1.395.000								
HỢP TÁC XÃ CƠ ĐIỆN PHƯƠNG ĐÔNG **Địa chỉ: 154, Khóm 2, Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long** **Điện thoại: 02703.870284 -0963977722** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và chưa có thuế VAT)**											
474	Nắp cống composite 1mx1m dùng cho ống bọng Ø800	Ống	1.850.000								
475	Nắp cống composite 1,2mx1,2m dùng cho ống bọng Ø1000	Ống	2.350.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
476	Nắp cống composite 1,4mx1,4m dùng cho ống bọng Ø1200	Ống	3.650.000								
477	Nắp cống composite 1,5mx1,5m dùng cho ống bọng Ø1200	Ống	4.650.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG **Địa chỉ: L31, đường 45, KDC 586, Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ** **Điện thoại: 0292 3918335 - 0913 339 499 Fax: 0292 3918 334** **(Giá này chưa có thuế VAT, có bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)**											
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN (TCVN 9114:2012)											
478	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8,9 m	m	494.444								
479	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	644.444								
480	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m	m	716.667								
481	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m	m	1.022.222								
482	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	1.355.556								
483	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,12 m	m	1.461.111								
484	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15 m	m	1.566.667								
485	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18 m	m	1.744.444								
486	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m	m	1.322.222								
487	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m	m	1.438.889								
488	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L=15m	m	1.533.333								
489	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	1.711.111								
II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93 (TCVN 9114:2012)											
490	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến	dầm	24.444.444								
491	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm	46.666.667								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
492	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến	dầm	30.000.000								
493	Dầm BTCT DƯL T.18.6m mới	dầm	61.111.111								
494	Dầm BTCT DƯL L.33m L=33m	dầm	94.444.444								
495	Dầm BTCT DƯL I.24.54m mới	dầm	168.888.889								
III. DẦM BẢN RỖNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (TCVN 9114:2012)											
496	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=15m	dầm	90.000.000								
497	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	dầm	137.777.778								
498	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=24m	dầm	177.777.778								
IV. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
499	Gối cao su 200x100x25 mm	cái	383.333								
500	Gối cao su 250x150x25 mm	Cái	477.778								
501	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	Cái	1.011.111								
502	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	m	3.200.000								
SKYMAX VIETNAM CO.LTD **Địa chỉ: 540 Lê Hồng Phong, Quận 10, TP HCM** **ĐT: 0766.838689 Mr. Tổng Tiến (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, giá này đã bao gồm thuế VAT)**											
503	Sơn lót kháng kiềm 2 in 1 ALKALI LOCK 18L	Thùng	1.650.000								
504	Sơn lót kháng kiềm ngoài cao cấp ALKALI SEAL 18L	Thùng	2.650.000								
505	Sơn nội thất tiêu chuẩn màu sắc phong phú. Độ bền màu 3 năm SKYMAX-INTERIOR 18L	Thùng	1.550.000								
506	Sơn nội thất dễ lau chùi, chống phân hóa. Độ bền màu 5 năm SKYMAX - EASY CLEAN	Thùng	2.400.000								
507	Sơn phủ ngoại thất chống nấm mốc và rong rêu. Độ bền màu 2 năm SKYMAX - EXTERIOR 18L	Thùng	1.950.000								
508	Sơn phủ ngoại thất dễ lau chìu, chống nấm mốc và chống loang màu. Độ bền màu 3 năm SKYMAX - EASY CLEAN 18L	Thùng	2.950.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
509	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng sáng, dễ lau chùi chống nấm mốc, bền màu, chống thấm từ bên ngoài, chống kiềm hóa. Độ bền màu 5 năm SKYMAX - HIGH GLOSS 18L	Thùng	4.800.000								
510	Chống thấm xi măng, chất chống thấm hệ nước sử dụng cho sàn, tường đứng, si no 18L	Thùng	2.310.000								
511	Chống thấm xi măng, chất chống thấm hệ nước sử dụng cho sàn, tường đứng, si no ROOF CEMMENT 18L	Thùng	2.450.000								
512	Bột trét tường trong và ngoài trời PUTTY 2 IN 1 bao 40 kg	bao	290.000								
513	Bột trét trong nhà cao cấp PUTTY INTERIOR PROFESSIONAL bao 40 kg	bao	450.000								
514	Bột trét ngoài trời cao cấp PUTTY INTERIOR PROFESSIONAL bao 40 kg	bao	470.000								
Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) **Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II,phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai** **ĐT: 0251 3836579** **Fax: 0251 3836346)** **(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
515	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	Kg	13.880								
516	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	Kg	11.180								
517	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Kg	70.430								
518	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Kg	123.940								
519	Sơn phủ Vatex	Lít	54.000								
520	Sơn phủ Matex	Lít	111.720								
521	Sơn phủ Super Matex	Lít	180.000								
522	Sơn phủ SuperGard	Lít	269.200								
523	Sơn phủ WeatherGard Plus +	Lít	476.200								
524	Sơn phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lít	204.400								
CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH **<u>Cơ sở 1:</u> 2796, P. Đông Thuận, TX Bình Minh, VL; <u>Cơ sở 2:</u> 67/19 Phó Cơ Điều, Phường. TPVL.** **ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
525	Bột trét BEHR nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	8.000								
526	Bột trét BEHR ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	9.250								
527	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	109.583								
528	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	150.000								
529	BEHR - CLASSIC.INT Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	49.167								
530	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	kg	76.250								
531	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	117.917								
Công ty Cổ phần L.Q JOTON Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh Điện thoại: 0934.191.571 Ms Loan - Fax: 02838.461.014 (Giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
532	Sơn giao thông trắng 20% phản quang	kg	27.600								
533	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng - đen)	kg	135.960								
534	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	309.100								
Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO_ CÁP THƯƠNG HIỆU LION Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh Liên hệ (0335802288/028 -37191177) (Giá giao tại tỉnh Vĩnh Long, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
I	***Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)***										
535	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	4.320								
536	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m	5.948								
537	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m	9.706								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
538	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m	14.697								
539	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m	21.572								
540	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m	35.736								
541	CV-16 - 0,6/1kV	m	54.418								
542	CV-25 - 0,6/1kV	m	85.824								
543	CV-35 - 0,6/1kV	m	118.758								
544	CV-50 - 0,6/1kV	m	162.474								
545	CV-70 - 0,6/1kV	m	231.786								
546	CV-95 - 0,6/1kV	m	320.529								
547	CV-120 - 0,6/1kV	m	417.469								
548	CV-150 - 0,6/1kV	m	498.982								
549	CV-185 - 0,6/1kV	m	623.027								
550	CV-240 - 0,6/1kV	m	816.374								
551	CV-300 - 0,6/1kV	m	1.023.974								
552	CV-400 - 0,6/1kV	m	1.306.074								
II	***Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)***										
553	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	6.411								
554	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m	8.315								
555	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m	12.438								
556	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m	17.705								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
557	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m	24.935								
558	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m	39.514								
559	CXV-16 - 0.6/1kV	m	59.271								
560	CXV-25 - 0.6/1kV	m	91.870								
561	CXV-35 - 0.6/1kV	m	125.880								
562	CXV-50 - 0.6/1kV	m	170.897								
563	CXV-70 - 0.6/1kV	m	242.261								
564	CXV-95 - 0.6/1kV	m	332.937								
565	CXV-120 - 0.6/1kV	m	434.207								
566	CXV-150 - 0.6/1kV	m	518.088								
567	CXV-185 - 0.6/1kV	m	645.151								
568	CXV-240 - 0.6/1kV	m	843.903								
569	CXV-300 - 0.6/1kV	m	1.057.333								
570	CXV-400 - 0.6/1kV	m	1.347.521								
III	***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)***										
571	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	97.374								
572	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m	125.012								
573	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	188.711								
574	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m	274.318								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
575	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m	408.729								
576	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m	548.537								
577	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m	738.323								
578	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m	1.034.774								
579	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m	1.447.706								
580	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m	1.876.083								
581	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m	2.233.423								
582	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m	2.766.839								
583	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m	3.606.649								
CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI **Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai** **Điện thoại: 02513 836 843** **(Đơn giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long; đơn giá này chưa có thuế GTGT)**											
ỐNG uPVC (HỆ INCH) Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93											
584	D114x3.2mm (Nối keo)	m	97.100								
585	D114x4.9mm (Nối keo)	m	146.400								
586	D168x4.3mm (Nối keo)	m	191.700								
587	D168x7.3mm (Nối keo)	m	320.100								
588	D21x1.6mm (Nối keo)	m	8.800								
589	D220x5.1mm (Nối keo)	m	300.600								
590	D220x8.7mm (Nối keo)	m	497.500								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
591	D27x1.8mm (Nối keo)	m	12.400								
592	D34x2.0mm (Nối keo)	m	17.500								
593	D42x2.1mm (Nối keo)	m	23.200								
594	D60x2.8mm (Nối keo)	m	44.000								
595	D90x2.9mm (Nối keo)	m	68.900								
596	D90x3.8mm (Nối keo)	m	89.100								
597	D315x9.2mm (Nối keo)	m	811.700								
598	BE PVC D114, loại dày	cái	234.400								
599	BE PVC D168, loại dày	cái	423.700								
600	BE PVC D90, loại dày	cái	159.000								
601	BE PVC D60, loại dày	cái	102.500								
602	Co 90 PVC D21, loại dày	cái	3.000								
603	Co 90 PVC D27, loại dày	cái	4.800								
604	Co 90 PVC D34, loại dày	cái	6.800								
605	Co 90 PVC D42, loại dày	cái	10.200								
606	Co 90 PVC D60, loại dày	cái	25.700								
607	Co 90 PVC D90, loại dày	cái	64.000								
608	Co 90 PVC D114, loại dày	cái	147.700								
609	Co 90 PVC D168, loại mỏng	cái	481.700								
610	Co 90 PVC D220, loại dày	cái	832.300								
611	Co 45 độ PVC D27, loại dày	cái	4.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
612	Co 45 độ PVC D42, loại dày	cái	8.900								
613	Co 45 độ PVC D60, loại dày	cái	20.800								
614	Co 45 độ PVC D90, loại dày	cái	49.100								
615	Co 45 độ PVC D114, loại dày	cái	99.900								
616	Co 45 độ PVC D168, loại dày	cái	338.600								
617	Co 45 độ PVC D220, loại dày	cái	611.700								
618	Côn PVC D60/42, loại dày	cái	13.800								
619	Côn PVC D60/49, loại dày	cái	14.300								
620	Côn PVC D90/49, loại dày	cái	28.400								
621	Côn PVC D90/60, loại dày	cái	28.800								
622	Côn PVC D114/60, loại dày	cái	56.900								
623	Côn PVC D114/90, loại dày	cái	63.700								
624	Côn PVC D168/114, loại dày	cái	169.500								
625	Côn PVC D220/168, loại dày	cái	587.100								
626	Gioăng cao su bích đơn D 90	cái	27.500								
627	Gioăng cao su bích đơn D 60	cái	19.800								
628	Keo dán ống PVC	cái	142.500								
629	Mối nối RN PVC D60, loại dày	cái	13.300								
630	Mối nối RN PVC D27, loại dày	cái	3.000								
631	Mối nối RT PVC D27, loại dày	cái	3.400								
632	Mối nối RT PVC D21, loại dày	cái	2.200								
633	Mối nối RN PVC D21, loại dày	cái	2.000								
634	Mối nối trơn PVC D27, loại dày	cái	3.200								
635	Nút bịt PVC D220, loại dày	cái	451.600								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
636	Nút bịt PVC D168, loại dày	cái	179.100								
637	Nút bịt PVC D114, loại dày	cái	61.900								
638	Nút bịtPVC D90, loại dày	cái	28.800								
639	Nút bịt nhựa D60, loại dày	cái	12.300								
640	Nút bịt nhựa D27, loại dày	cái	2.000								
641	Tê PVC D220, loại dày	cái	1.097.400								
642	Tê PVC D168, loại dày	cái	647.600								
643	Tê PVC D114, loại dày	cái	180.500								
644	Tê PVC D90, loại dày	cái	88.400								
645	Tê PVC D60, loại dày	cái	35.100								
646	Tê PVC D42, loại dày	cái	13.800								
647	Tê PVC D27, loại dày	cái	6.400								
648	Tê rút PVC D168/114, loại dày	cái	459.400								
649	Tê rút PVC D114/60, loại dày	cái	119.100								
650	Tê rút PVC D60/27	cái	24.400								
651	Van PVC D27	cái	22.700								
652	Van PVC D42	cái	56.400								
653	Van PVC D60	cái	124.500								
654	Tê rút PVC D220/168	cái	1.193.400								
655	Tê rút PVC D220/114	cái	782.800								
656	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	m	381.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
657	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	m	30.100								
Ống HDPE - QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD											
658	D110 x 5.3mm	m	120.460								
659	D140 x 6.7mm	m	193.690								
660	D160 x 7.7mm	m	254.330								
661	D180 x 10.7mm	m	392.730								
662	D200 x 9.6mm	m	398.890								
663	D250 x 11.9mm	m	612.970								
664	D315 x 12.1mm	m	786.720								
665	D315 x 15.0mm	m	979.510								
666	D63 x 3.0mm	m	39.970								
667	D90 x 4.30mm	m	89.730								
668	Co 90 HDPE D160, loại đúc	cái	445.200								
669	Co 90 HDPE D200, loại đúc	cái	757.900								
670	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	cái	51.840								
671	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	cái	97.900								
672	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	cái	154.000								
673	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	cái	339.200								
674	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	cái	614.800								
675	Tê HDPE D200, loại đúc	cái	1.113.000								
676	Tê HDPE D160, loại đúc	cái	614.800								
677	Mặt bích HDPE D63	cái	49.680								
678	Mặt bích HDPE D90	cái	86.900								
679	Mặt bích HDPE D110	cái	115.500								
680	Mặt bích HDPE D160	cái	265.000								
681	Mặt bích HDPE D200	cái	508.800								
682	Mặt bích HDPE D315	cái	1.284.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
683	Nút bịt HDPE D315	cái	1.284.000								
684	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	mét	781.920								
685	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	mét	320.220								
Tấm lắng lamella loại tiết diện hình thang											
686	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	m2	7.269.200								
687	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	m2	6.324.200								
687	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 650	m2	4.757.300								
Tấm lắng lamella loại tiết diện hình vuông											
688	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	m2	8.389.100								
689	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	m2	5.816.900								
689	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	m2	7.315.800								
690	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	m2	5.077.900								
690	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 650	m2	5.499.500								
691	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 650	m2	3.827.200								
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN **Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 098.998.3339** **(Giá này là giá bán tại Cảng, chưa có thuế VAT.** **Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 12.000đ/m3** **Tại các huyện: Bình Minh, Tam Bình, Mang Thít và Bình Tân, chi phí vận chuyển là 25.000đ/m3** **Tại các huyện: Vũng Liêm và Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 42.000đ/m3)**											
I	**ĐÁ CÁC LOẠI**										
692	Cấp phối Đá dăm Loại 1 - TCVN 8859:2011	m3	359.800								
693	Cấp phối Đá dăm Loại 2 - TCVN 8859:2011	m3	346.000								
694	Đá 1x2 (đen)	m3	357.300								
695	Đá 1x2 (xanh, trắng, xám) - TCVN 7570:2006	m3	439.200								
696	Đá 4x6 (xanh, trắng, xám) - TCVN 9504:2012	m3	372.600								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI) **Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 098.998.3339** **(Giá này là giá bán tại Trạm, chưa có thuế VAT.** **Tại các huyện: Bình Minh, Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân, Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 75.000đ/m3** **Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 38.000đ/m3)**											
697	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	1.192.000								
698	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	1.229.000								
699	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	1.282.000								
700	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	1.357.000								
701	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	1.387.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN **Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 098.998.3339** **(Giá này là giá bán tại Nhà máy, chưa có thuế VAT)**											
II	**CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM**										
702	Cống Bê tông ly tâm D300-Via hè - TCVN 9113:2012	m	396.000								
703	Cống Bê tông ly tâm D300-H10 - TCVN 9113:2012	m	400.000								
704	Cống Bê tông ly tâm D300-H30 - TCVN 9113:2012	m	408.000								
705	Cống Bê tông ly tâm D400-Via hè - TCVN 9113:2012	m	471.000								
706	Cống Bê tông ly tâm D400-H10 - TCVN 9113:2012	m	485.000								
707	Cống Bê tông ly tâm D400-H30 - TCVN 9113:2012	m	510.000								
708	Cống Bê tông ly tâm D500-Via hè - TCVN 9113:2012	m	616.000								
709	Cống Bê tông ly tâm D500-H10 - TCVN 9113:2012	m	638.000								
710	Cống Bê tông ly tâm D500-H30 - TCVN 9113:2012	m	713.000								
711	Cống Bê tông ly tâm D600-Via hè - TCVN 9113:2012	m	675.000								
712	Cống Bê tông ly tâm D600-H10 - TCVN 9113:2012	m	715.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
713	Cống Bê tông ly tâm D600-H30 - TCVN 9113:2012	m	796.000								
714	Cống Bê tông ly tâm D800-Via hè - TCVN 9113:2012	m	1.080.000								
715	Cống Bê tông ly tâm D800-H10 - TCVN 9113:2012	m	1.179.000								
716	Cống Bê tông ly tâm D800-H30 - TCVN 9113:2012	m	1.240.000								
717	Cống Bê tông ly tâm D1000-Via hè - TCVN 9113:2012	m	1.622.000								
718	Cống Bê tông ly tâm D1000-H10 - TCVN 9113:2012	m	1.757.000								
719	Cống Bê tông ly tâm D1000-H30 - TCVN 9113:2012	m	1.866.000								
720	Cống Bê tông ly tâm D1200-Via hè - TCVN 9113:2012	m	2.760.000								
721	Cống Bê tông ly tâm D1200-H10 - TCVN 9113:2012	m	3.020.000								
722	Cống Bê tông ly tâm D1200-H30 - TCVN 9113:2012	m	3.070.000								
723	Cống Bê tông ly tâm D1500-Via hè - TCVN 9113:2012	m	3.496.000								
724	Cống Bê tông ly tâm D1500-H10 - TCVN 9113:2012	m	4.000.000								
725	Cống Bê tông ly tâm D1500-H30 - TCVN 9113:2012	m	4.288.000								
726	Cống Bê tông ly tâm D2000-Via hè - TCVN 9113:2012	m	5.514.000								
727	Cống Bê tông ly tâm D2000-H10 - TCVN 9113:2012	m	6.384.000								
728	Cống Bê tông ly tâm D2000-H30 - TCVN 9113:2012	m	6.884.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG CỬU LONG **Địa chỉ: Số 160/4, Ấp Phong phú, xã Phong Nẫm, Huyện Kế sách, tỉnh Sóc Trăng** **(Giá này là giá bán chưa thuế VAT, giá này đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong tỉnh Vĩnh Long)**											
729	Cát san lấp tại mỏ khai thác	m3	115.000								
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM **Địa chỉ: : 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, TPHCM** **SĐT DĐ: 0964.379.106 (Mr. Nguyễn Văn Tươi).** **Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các phụ kiện kèm theo như: cột tiếp địa, khung móng, bảng điện, tủ điện**											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
730	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A** (30W-55W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA	Bộ	5.700.000								
731	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A** (60W-80W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	7.050.000								
732	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B** (90W-110W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	8.150.000								
733	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B** (120W-130W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	9.550.000								
734	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B** (135W-150W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	11.000.000								
735	Trụ tròn/bát giác côn cao 6 mét dày 3mm	Trụ	4.700.000								
736	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 8m dày 3mm	Trụ	5.700.000								
737	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 10m dày 4mm	Trụ	7.300.000								
738	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 12m dày 4mm	Trụ	8.400.000								
739	Cần đèn BTLT đơn phi 60 x 2.5mm cao 2m vươn 1.5m	Cần	720.000								
740	Cần đèn BTLT đơn phi 49 x 2.5mm cao 2m vươn 1.5m	Cần	650.000								
CÔNG TY TNHH Aluwin Việt Nam											
I. Sản phẩm Trần Nhôm Aluwin											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
741	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	788.818								
742	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	809.727								
743	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0.5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	790.636								
744	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	812.455								
745	Trần kim loại nhôm Aluwin R85 hoặc G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	813.636								
746	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	1.150.000								
747	Trần kim loại nhôm Aluwin C300-0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	1.113.636								
748	Trần kim loại nhôm Aluwin C300-0.8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	1.572.518								
II. Sản phẩm Lam Chắn nắng Nhôm Aluwin											
749	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm	m2	2.596.364								
750	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1,5mm/hình hộp 120x52x1,2mm	m2	2.908.636								
751	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2	m2	2.504.545								
752	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85C hoặc G85x0.6mm	m2	1.381.818								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát **Địa chỉ:17 Đường số 11, KP.4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức. TP. Hồ Chí Minh** **VPGD: Số 27 đường M, KHC Dĩ An, TX Dĩ An, Bình Dương** **Điện thoại: 0901 312 382 - 097 440 6621 - Mr Mỹ** **Giao hàng miễn phí tại TP. Hồ Chí Minh; Giá này chưa có thuế VAT.**											
753	Đèn đường Led Nikkon 30W - 40W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	6.750.000								
754	Đèn đường Led Nikkon 55W - 65W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	7.350.000								
755	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	8.100.000								
756	Đèn đường Led Nikkon 90W - 105W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	8.625.000								
757	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	10.350.000								
758	Đèn đường Led Nikkon 130W - 150W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	11.850.000								
759	Đèn đường Led Nikkon 160W - 180W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	14.250.000								
760	Đèn đường Led Nikkon 40W-60W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	8.250.000								
761	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60- 80W - Malaysia	bộ	28.425.000								
762	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 100-120W - Malaysia	bộ	55.300.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CỬA HÀNG SẮT THÉP LỘC ĐÀO **ĐỊA CHỈ: ĐỊNH TIÊN HOÀNG - PHƯỜNG 8 - TP VĨNH LONG** **ĐT: 02703. 823889 - Fax: 02703. 878421** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT)**											
763	Inox 304; vuông hộp; Sơn Hà	kg	95.000								
764	Inox 304; ống tròn; Sơn Hà	kg	94.500								
764	Inox 304-2B; tấm dày dưới 2li khổ 1m/1.2-1.25m; Posco	kg	115.000								
765	Inox 304-No.1; tấm dày từ 3li khổ 1.5m; TQ	kg	107.000								
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THANH XUÂN **ĐC: Số 55, đường Phạm Hùng, phường 2, Tp Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **ĐT: 02703. 822858 - Fax: 02703. 883162** **Email: dntnthãnhuanvinhlong@gmail.com** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT)**											
766	Sắt cuồn Miền Nam	kg	19.500								
767	Sắt cây Miền Nam	kg	19.400								
767	Sắt cuồn Pomina	kg	19.500								
768	Sắt cây Pomina	kg	19.400								
CÔNG TY CỔ PHẦN HAWACO MIỀN NAM **Địa chỉ: Số 130/29 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh** **Điện thoại: 0792.979.565; Mr Màu; Email: kdkv3@hawaco.com.vn** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)**											
769	Đồng hồ đo nước DN100 kiểu Woltman, hãng Itron sản xuất Hiệu: Woltex R100, IP68 Ổ trục bằng sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	17.844.000								
770	Đồng hồ đo nước DN150 kiểu Woltman, hãng Itron sản xuất Hiệu: Woltex R100, IP68 Ổ trục bằng sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	30.456.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
771	Đồng hồ đo nước DN15mm, cấp B, đa tia, dạng cánh quạt, hãng Itron sản xuất. Hiệu: Multimag TMII. Mặt số bằng kính cường lực, bọc đồng, đạt chuẩn IP68, chống từ; Mặt số xoay được 360 độ. Ổ trục được chế tạo bằng đá sapphire chống mài mòn. Thân bằng đồng thau, phủ sơn Epoxy.	Cái	451.000								
772	Đồng hồ đo nước DN200 kiểu Woltman, hãng Itron sản xuất Hiệu: Woltex R100, IP68 Ổ trục bằng sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	34.025.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ VIỆT **Địa chỉ: 250 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp HCM** **Điện thoại: 0919.149.565; Mr Quý; Email: duyquy@vucio.com** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)**											
773	Đồng hồ Woltman H4000 DN100 Hiệu: Honeywell R125, IP68 Ổ trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	16.700.000								
774	Đồng hồ Woltman H4000 DN150 Hiệu: Honeywell R125, IP68 Ổ trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phử Epoxy	Cái	33.400.000								
775	Đồng hồ Woltman H4000 DN200 Hiệu: Honeywell R125, IP68 Ổ trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	37.500.000								
776	Đồng hồ đa tia M180 DN15 Hiệu: Honeywell R100, IP68, Cấp 2 Thân bằng đồng thau sơn phủ Epoxy	Cái	450.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI **Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai** **Điện thoại: 0908.766891** **(Giá này được giao tại Trung tâm Thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)**											
777	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn	3.800.000								
778	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3.800.000								
779	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 19	tấn	3.060.000								
NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG **Địa chỉ: Khu 4, Tuyến CN Cổ Chiên, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long** **ĐT: 0283.8533580 - 02702.471481 Fax: 0283.8534546 - 0273.964353** **(Giá này đã bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại Nhà máy, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT)**											
I. CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC (TCVN 9113:2012)											
780	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø300 (L=3.0m)	m	348.000								
781	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø400 (L=3.0m)	m	428.000								
782	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø500 (L=3.0m)	m	548.000								
783	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø600 (L=3.0m)	m	657.000								
784	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø700 (L=3.0m)	m	856.000								
785	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø800 (L=3.0m)	m	980.000								
786	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø900 (L=3.0m)	m	1.227.000								
787	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1000 (L=3.0m)	m	1.440.000								
788	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1200 (L=3.0m)	m	2.258.000								
789	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1500 (L=3.0m)	m	3.090.000								
790	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1800 (L=3.0m)	m	4.700.000								
791	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø2000 (L=3.0m)	m	5.392.000								
792	Cống rung ép, H10 - Ø300 (L=3.0m)	m	353.000								
793	Cống rung ép, H10 - Ø400 (L=3.0m)	m	441.000								
794	Cống rung ép, H10 - Ø500 (L=3.0m)	m	564.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
795	Cống rung ép, H10 - Ø600 (L=3.0m)	m	689.000								
796	Cống rung ép, H10 - Ø700 (L=3.0m)	m	936.000								
797	Cống rung ép, H10 - Ø800 (L=3.0m)	m	1.073.000								
798	Cống rung ép, H10 - Ø900 (L=3.0m)	m	1.357.000								
799	Cống rung ép, H10 - Ø1000 (L=3.0m)	m	1.580.000								
800	Cống rung ép, H10 - Ø1200 (L=3.0m)	m	2.637.000								
801	Cống rung ép, H10 - Ø1500 (L=3.0m)	m	3.602.000								
802	Cống rung ép, H10 - Ø1800 (L=3.0m)	m	4.963.000								
803	Cống rung ép, H10 - Ø2000 (L=3.0m)	m	5.642.000								
804	Cống rung ép, H30 - Ø300 (L=3.0m)	m	362.000								
805	Cống rung ép, H30 - Ø400 (L=3.0m)	m	459.000								
806	Cống rung ép, H30 - Ø500 (L=3.0m)	m	624.000								
807	Cống rung ép, H30 - Ø600 (L=3.0m)	m	724.000								
808	Cống rung ép, H30 - Ø700 (L=3.0m)	m	946.000								
809	Cống rung ép, H30 - Ø800 (L=3.0m)	m	1.097.000								
810	Cống rung ép, H30 - Ø900 (L=3.0m)	m	1.461.000								
811	Cống rung ép, H30 - Ø1000 (L=3.0m)	m	1.655.000								
812	Cống rung ép, H30 - Ø1200 (L=3.0m)	m	2.722.000								
813	Cống rung ép, H30 - Ø1500 (L=3.0m)	m	3.880.000								
814	Cống rung ép, H30 - Ø1800 (L=3.0m)	m	5.483.000								
815	Cống rung ép, H30 - Ø2000 (L=3.0m)	m	6.272.000								
816	Cống rung ép, H30 - Ø2200 (L=3.0m)	m	8.010.000								
817	Cống rung ép, H30 - Ø2300 (L=3.0m)	m	8.503.000								
818	Cống rung ép, H30 - Ø2400 (L=3.0m)	m	9.444.000								
819	Cống rung ép, H30 - Ø2500 (L=3.0m)	m	10.604.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
820	Cống rung ép, H30 - Ø2600 (L=3.0m)	m	11.246.000								
821	Cống rung ép, H30 - Ø2800 (L=3.0m)	m	12.886.000								
822	Cống rung ép, H30 - Ø3000 (L=3.0m)	m	14.282.000								
823	Cống rung ép, H30 - Ø3600 (L=3.0m)	m	20.010.000								
824	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø300 (L=4m)	m	400.000								
825	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø400 (L=4m)	m	476.000								
826	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø500 (L=4m)	m	623.000								
827	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø600 (L=4m)	m	688.000								
828	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø700 (L=4m)	m	957.000								
829	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø800 (L=4m)	m	1.103.000								
830	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø900 (L=4m)	m	1.431.000								
831	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1000 (L=4m)	m	1.656.000								
832	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1200 (L=3m)	m	2.845.000								
833	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1250 (L=3m)	m	2.890.000								
834	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1500 (L=3m)	m	3.605.000								
835	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1800 (L=3m)	m	4.906.000								
836	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø2000 (L=3m)	m	5.684.000								
837	Cống ly tâm, H10 - Ø300 (L=4m)	m	404.000								
838	Cống ly tâm, H10 - Ø400 (L=4m)	m	490.000								
839	Cống ly tâm, H10 - Ø500 (L=4m)	m	644.000								
840	Cống ly tâm, H10 - Ø600 (L=4m)	m	729.000								
841	Cống ly tâm, H10 - Ø700 (L=4m)	m	1.029.000								
842	Cống ly tâm, H10 - Ø800 (L=4m)	m	1.203.000								
843	Cống ly tâm, H10 - Ø900 (L=4m)	m	1.570.000								
844	Cống ly tâm, H10 - Ø1000 (L=4m)	m	1.793.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
845	Cống ly tâm, H10 - Ø1200 (L=3m)	m	3.113.000								
846	Cống ly tâm, H10 - Ø1250 (L=3m)	m	3.207.000								
847	Cống ly tâm, H10 - Ø1500 (L=3m)	m	4.124.000								
848	Cống ly tâm, H10 - Ø1800 (L=3m)	m	5.779.000								
849	Cống ly tâm, H10 - Ø2000 (L=3m)	m	6.581.000								
850	Cống ly tâm, H30 - Ø200 (L=2m)	m	346.000								
851	Cống ly tâm, H30 - Ø300 (L=4m)	m	412.000								
852	Cống ly tâm, H30 - Ø400 (L=4m)	m	515.000								
853	Cống ly tâm, H30 - Ø500 (L=4m)	m	720.000								
854	Cống ly tâm, H30 - Ø600 (L=4m)	m	812.000								
855	Cống ly tâm, H30 - Ø700 (L=4m)	m	1.057.000								
856	Cống ly tâm, H30 - Ø800 (L=4m)	m	1.266.000								
857	Cống ly tâm, H30 - Ø900 (L=4m)	m	1.696.000								
858	Cống ly tâm, H30 - Ø1000 (L=4m)	m	1.904.000								
859	Cống ly tâm, H30 - Ø1200 (L=3m)	m	3.165.000								
860	Cống ly tâm, H30 - Ø1250 (L=3m)	m	3.313.000								
861	Cống ly tâm, H30 - Ø1500 (L=3m)	m	4.421.000								
862	Cống ly tâm, H30 - Ø1800 (L=3m)	m	6.249.000								
863	Cống ly tâm, H30 - Ø2000 (L=3m)	m	7.097.000								
864	Cống ly tâm - Ø300 (theo TK Sở GTCC)	m	506.000								
865	Cống ly tâm - Ø400 (theo TK Sở GTCC)	m	621.000								
866	Cống ly tâm - Ø600 (theo TK Sở GTCC)	m	981.000								
867	Cống ly tâm - Ø800 (theo TK Sở GTCC)	m	1.786.000								
868	Cống ly tâm - Ø1000 (theo TK Sở GTCC)	m	2.572.000								
869	Cống ly tâm - Ø1200 (theo TK Sở GTCC)	m	3.715.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
870	Cống ly tâm - Ø1500 (theo TK Sở GTCC)	m	5.098.000								
871	Cống ly tâm - Ø2000 (theo TK Sở GTCC)	m	7.595.000								
II. GỐI CỐNG (TCVN 10799:2015)											
872	Gối cống Rung ép - Ø300	Cái	111.000								
873	Gối cống Rung ép - Ø400	Cái	121.000								
874	Gối cống Rung ép - Ø500	Cái	167.000								
875	Gối cống Rung ép - Ø600	Cái	201.000								
876	Gối cống Rung ép - Ø700	Cái	222.000								
877	Gối cống Rung ép - Ø800	Cái	243.000								
878	Gối cống Rung ép - Ø900	Cái	298.000								
879	Gối cống Rung ép - Ø1000	Cái	347.000								
880	Gối cống Rung ép - Ø1200	Cái	439.000								
881	Gối cống Rung ép - Ø1500	Cái	549.000								
882	Gối cống Rung ép - Ø1800	Cái	685.000								
883	Gối cống Rung ép - Ø2000	Cái	755.000								
884	Gối cống Rung ép - Ø2200	Cái	2.085.000								
885	Gối cống Rung ép - Ø2300	Cái	2.178.000								
886	Gối cống Rung ép - Ø2400	Cái	2.454.000								
887	Gối cống Rung ép - Ø2500	Cái	2.627.000								
888	Gối cống Rung ép - Ø2600	Cái	2.747.000								
889	Gối cống Rung ép - Ø2800	Cái	3.810.000								
890	Gối cống Rung ép - Ø3000	Cái	4.158.000								
891	Gối cống Rung ép - Ø3600	Cái	5.903.000								
892	Gối cống Ly Tâm - Ø200	Cái	81.000								
893	Gối cống Ly Tâm - Ø300	Cái	132.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
894	Gối cống Ly Tâm - Ø400	Cái	159.000								
895	Gối cống Ly Tâm - Ø500	Cái	198.000								
896	Gối cống Ly Tâm - Ø600	Cái	234.000								
897	Gối cống Ly Tâm - Ø700	Cái	255.000								
898	Gối cống Ly Tâm - Ø800	Cái	283.000								
899	Gối cống Ly Tâm - Ø900	Cái	345.000								
900	Gối cống Ly Tâm - Ø1000	Cái	401.000								
901	Gối cống Ly Tâm - Ø1200	Cái	515.000								
902	Gối cống Ly Tâm - Ø1250	Cái	527.000								
903	Gối cống Ly Tâm - Ø1500	Cái	638.000								
904	Gối cống Ly Tâm - Ø1800	Cái	794.000								
905	Gối cống Ly Tâm - Ø2000	Cái	877.000								
III. CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC (TCVN 9116:2012)											
906	Cống hộp Đầm Khí (1.0x1.0 m) (L=1.2m)	m	4.629.000								
907	Cống hộp Đầm Khí (1.2x1.2 m) (L=1.2m)	m	5.264.000								
908	Cống hộp Đầm Khí (1.6x1.6 m) (L=1.2m)	m	7.506.000								
909	Cống hộp Đầm Khí (1.6x2.0 m) (L=1.2m)	m	10.347.000								
910	Cống hộp Đầm Khí (2.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	11.818.000								
911	Cống hộp Đầm Khí (2.5x2.5 m) (L=1.2m)	m	17.894.000								
912	Cống hộp Đầm Khí (3.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	24.099.000								
913	Cống hộp Đầm Khí 2x(1.6x1.6 m) (L=1.2m)	m	13.527.000								
914	Cống hộp Đầm Khí 2x(1.6x2.0 m) (L=1.2m)	m	17.023.000								
915	Cống hộp Đầm Khí 2x(2.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	21.366.000								
916	Cống hộp Đầm Khí 2x(2.5x2.5 m) (L=1.2m)	m	32.355.000								
917	Cống hộp Đầm Khí 2x(3.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	46.355.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
918	Cống hộp Đầm Khí (0.7x0.7 m) (L=1.2m)	m	3.134.000								
919	Cống hộp Đầm Khí (0.8x0.8 m) (L=1.2m)	m	3.455.000								
920	Cống hộp Rung Ép (0.9x0.9 m) (L=1.2m)	m	4.182.000								
921	Cống hộp Rung Ép (1.0x1.0 m) (L=1.2m)	m	4.360.000								
922	Cống hộp Rung Ép (1.0x1.5 m) (L=1.2m)	m	6.252.000								
923	Cống hộp Rung Ép (1.2x1.2 m) (L=1.2m)	m	4.937.000								
924	Cống hộp Rung Ép (1.3x1.3 m) (L=1.2m)	m	6.870.000								
925	Cống hộp Rung Ép (1.4x1.0 m) (L=1.2m)	m	6.629.000								
926	Cống hộp Rung Ép (1.4x1.4 m) (L=1.2m)	m	7.288.000								
927	Cống hộp Rung Ép (1.5x1.5 m) (L=1.2m)	m	7.572.000								
928	Cống hộp Rung Ép (1.5x1.8 m) (L=1.2m)	m	9.821.000								
929	Cống hộp Rung Ép (1.5x2.0 m) (L=1.2m)	m	10.641.000								
930	Cống hộp Rung Ép (1.6x1.6 m) (L=1.2m)	m	7.608.000								
931	Cống hộp Rung Ép (1.6x2.0 m) (L=1.2m)	m	10.557.000								
932	Cống hộp Rung Ép (2.0x1.6 m) (L=1.2m)	m	10.688.000								
933	Cống hộp Rung Ép (1.8x1.8 m) (L=1.2m)	m	11.369.000								
934	Cống hộp Rung Ép (2.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	11.125.000								
935	Cống hộp Rung Ép (2.0x2.5 m) (L=1.2m)	m	15.316.000								
936	Cống hộp Rung Ép (2.5x2.0 m) (L=1.2m)	m	16.197.000								
937	Cống hộp Rung Ép (2.4x2.4 m) (L=1.2m)	m	17.957.000								
938	Cống hộp Rung Ép (2.5x2.5 m) (L=1.2m)	m	17.287.000								
939	Cống hộp Rung Ép (2.8x2.8 m) (L=1.2m)	m	23.159.000								
940	Cống hộp Rung Ép (2.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	17.383.000								
941	Cống hộp Rung Ép (3.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	21.401.000								
942	Cống hộp Rung Ép (2.5x3.0 m) (L=1.2m)	m	21.436.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
943	Cống hộp Rung Ép (3.0x2.5 m) (L=1.2m)	m	22.930.000								
944	Cống hộp Rung Ép (3.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	23.990.000								
945	Cống hộp Rung Ép (3.0x3.5 m) (L=1.2m)	m	31.618.000								
946	Cống hộp Rung Ép (3.0x4.0 m) (L=1.2m)	m	36.657.000								
947	Cống hộp Rung Ép (3.5x3.5 m) (L=1.2m)	m	38.619.000								
948	Cống hộp Rung Ép (4.0x4.0 m) (L=1.2m)	m	48.654.000								
949	Cống hộp Rung Ép 2x(1.6x1.6 m) (L=1.2m)	m	12.637.000								
950	Cống hộp Rung Ép 2x(1.6x2.0 m) (L=1.2m)	m	18.020.000								
951	Cống hộp Rung Ép 2x(2.0x1.6 m) (L=1.2m)	m	19.706.000								
952	Cống hộp Rung Ép 2x(2.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	20.604.000								
953	Cống hộp Rung Ép 2x(2.0x2.5 m) (L=1.2m)	m	26.286.000								
954	Cống hộp Rung Ép 2x(2.5x2.0 m) (L=1.2m)	m	27.067.000								
955	Cống hộp Rung Ép 2x(2.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	28.556.000								
956	Cống hộp Rung Ép 2x(3.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	38.117.000								
957	Cống hộp Rung Ép 2x(2.5x2.5 m) (L=1.2m)	m	32.057.000								
958	Cống hộp Rung Ép 2x(2.5x3.0 m) (L=1.2m)	m	36.258.000								
959	Cống hộp Rung Ép 2x(3.0x2.5 m) (L=1.2m)	m	40.362.000								
960	Cống hộp Rung Ép 2x(3.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	45.489.000								
961	Cống hộp (1.0 x 1.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	4.863.000								
962	Cống hộp (1.2 x 1.2 m) (theo TK Sở GTCC)	m	5.531.000								
963	Cống hộp (1.6 x 1.6 m) (theo TK Sở GTCC)	m	7.887.000								
964	Cống hộp (1.6 x 2.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	10.873.000								
965	Cống hộp (2.0 x 2.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	12.418.000								
966	Cống hộp (2.5 x 2.5 m) (theo TK Sở GTCC)	m	18.803.000								
967	Cống hộp (3.0 x 3.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	25.325.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
968	Cống hộp 2x(1.6 x 1.6 m) (theo TK Sở GTCC)	m	14.214.000								
969	Cống hộp 2x(1.6 x 2.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	17.888.000								
970	Cống hộp 2x(2.0 x 2.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	22.450.000								
971	Cống hộp 2x(2.5 x 2.5 m) (theo TK Sở GTCC)	m	33.998.000								
972	Cống hộp 2x(3.0 x 3.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	48.708.000								
IV. JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC											
A. Joint cao su cống tròn thoát nước (ASTM C443-2003)											
973	Joint cao su - Ø200	Cái	15.000								
974	Joint cao su - Ø300	Cái	20.600								
975	Joint cao su - Ø400	Cái	26.300								
976	Joint cao su - Ø500	Cái	31.100								
977	Joint cao su - Ø600	Cái	36.800								
978	Joint cao su - Ø700	Cái	42.800								
979	Joint cao su - Ø800	Cái	47.700								
980	Joint cao su - Ø900	Cái	53.600								
981	Joint cao su - Ø1000	Cái	103.000								
982	Joint cao su - Ø1200	Cái	125.000								
983	Joint cao su - Ø1250	Cái	128.000								
984	Joint cao su - Ø1500	Cái	149.900								
985	Joint cao su - Ø1800	Cái	178.000								
986	Joint cao su - Ø2000	Cái	196.800								
987	Joint cao su - Ø2200	Cái	210.900								
988	Joint cao su - Ø2300	Cái	219.100								
989	Joint cao su - Ø2400	Cái	230.600								
990	Joint cao su - Ø2500	Cái	240.500								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
991	Joint cao su - Ø2600	Cái	251.800								
992	Joint cao su - Ø2800	Cái	268.200								
993	Joint cao su - Ø3000	Cái	286.100								
994	Joint cao su - Ø3600	Cái	343.400								
B. Joint cao su cống hộp thoát nước (ASTM C443-2003)											
995	Joint cao su (0.7x0.7 m)	Cái	84.000								
996	Joint cao su (0.8x0.8 m)	Cái	94.500								
997	Joint cao su (0.9x0.9 m)	Cái	106.100								
998	Joint cao su (1.0x1.0 m)	Cái	120.800								
999	Joint cao su (1.0x1.5 m)	Cái	142.800								
1000	Joint cao su (1.2x1.2 m)	Cái	140.700								
1001	Joint cao su (1.3x1.3 m)	Cái	151.200								
1002	Joint cao su (1.4x1.0 m)	Cái	140.700								
1003	Joint cao su (1.4x1.4 m)	Cái	161.700								
1004	Joint cao su (1.5x1.5 m)	Cái	172.200								
1005	Joint cao su (1.5x1.8 m)	Cái	192.200								
1006	Joint cao su (1.5x2.0 m)	Cái	202.700								
1007	Joint cao su (1.6x1.6 m)	Cái	186.900								
1008	Joint cao su (1.6x2.0 m)	Cái	211.100								
1009	Joint cao su (2.0x1.6 m)	Cái	211.100								
1010	Joint cao su (1.8x1.8 m)	Cái	207.900								
1011	Joint cao su (2.0x2.0 m)	Cái	234.200								
1012	Joint cao su (2.0x2.5 m)	Cái	260.400								
1013	Joint cao su (2.5x2.0 m)	Cái	260.400								
1014	Joint cao su (2.4x2.4 m)	Cái	276.200								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1015	Joint cao su (2.5x2.5 m)	Cái	291.900								
1016	Joint cao su (2.8x2.8 m)	Cái	322.400								
1017	Joint cao su (2.0x3.0 m)	Cái	294.000								
1018	Joint cao su (3.0x2.0 m)	Cái	288.800								
1019	Joint cao su (2.5x3.0 m)	Cái	320.300								
1020	Joint cao su (3.0x2.5 m)	Cái	320.300								
1021	Joint cao su (3.0x3.0 m)	Cái	346.500								
1022	Joint cao su (3.0x3.5 m)	Cái	378.000								
1023	Joint cao su (3.0x4.0 m)	Cái	409.500								
1024	Joint cao su (3.5x3.5 m)	Cái	401.100								
1025	Joint cao su (4.0x4.0 m)	Cái	457.800								
1026	Joint cao su (1.6x1.6 m)	Cái	279.300								
1027	Joint cao su (1.6x2.0 m)	Cái	307.700								
1028	Joint cao su (2.0x1.6 m)	Cái	307.700								
1029	Joint cao su (2.0x2.0 m)	Cái	343.400								
1030	Joint cao su (2.0x2.5 m)	Cái	390.600								
1031	Joint cao su (2.5x2.0 m)	Cái	390.600								
1032	Joint cao su (2.0x3.0 m)	Cái	436.800								
1033	Joint cao su (3.0x2.0 m)	Cái	441.000								
1034	Joint cao su (2.5x2.5 m)	Cái	429.500								
1035	Joint cao su (2.5x3.0 m)	Cái	480.400								
1036	Joint cao su (3.0x2.5 m)	Cái	480.400								
1037	Joint cao su (3.0x3.0 m)	Cái	515.600								
V. CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC (TCVN 7888:2014)											
1038	Cọc ống bê tông D300 - PC A300	m	285.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1039	Cọc ống bê tông D300 - PC B300	m	342.000								
1040	Cọc ống bê tông D300 - PC C300	m	400.000								
1041	Cọc ống bê tông D350 - PC A350	m	347.000								
1042	Cọc ống bê tông D350 - PC B350	m	407.000								
1043	Cọc ống bê tông D350 - PC C350	m	479.000								
1044	Cọc ống bê tông D400 - PC A400	m	464.000								
1045	Cọc ống bê tông D400 - PC B400	m	582.000								
1046	Cọc ống bê tông D400 - PC C400	m	627.000								
1047	Cọc ống bê tông D500 - PC A500	m	685.000								
1048	Cọc ống bê tông D500 - PC B500	m	826.000								
1049	Cọc ống bê tông D500 - PC C500	m	940.000								
1050	Cọc ống bê tông D600 - PC A600	m	880.000								
1051	Cọc ống bê tông D600 - PC B600	m	1.121.000								
1052	Cọc ống bê tông D600 - PC C600	m	1.258.000								
1053	Cọc ống bê tông D300 - PHC A300	m	301.000								
1054	Cọc ống bê tông D300 - PHC B300	m	359.000								
1055	Cọc ống bê tông D300 - PHC C300	m	420.000								
1056	Cọc ống bê tông D350 - PHC A350	m	365.000								
1057	Cọc ống bê tông D350 - PHC B350	m	428.000								
1058	Cọc ống bê tông D350 - PHC C350	m	503.000								
1059	Cọc ống bê tông D400 - PHC A400	m	487.000								
1060	Cọc ống bê tông D400 - PHC B400	m	611.000								
1061	Cọc ống bê tông D400 - PHC C400	m	659.000								
1062	Cọc ống bê tông D500 - PHC A500	m	720.000								
1063	Cọc ống bê tông D500 - PHC B500	m	868.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1064	Cọc ống bê tông D500 - PHC C500	m	987.000								
1065	Cọc ống bê tông D600 - PHC A600	m	924.000								
1066	Cọc ống bê tông D600 - PHC B600	m	1.178.000								
1067	Cọc ống bê tông D600 - PHC C600	m	1.322.000								
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI ĐỊA KỸ THUẬT APT **Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An** **ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909** **Email: aptfactory@thaichau.vn** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT)**											
1068	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	12.200								
1069	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	15.600								
1070	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	18.700								
1071	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	20.800								
1072	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	24.500								
1073	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	20.100								
1074	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	24.500								
1075	Vải địa kỹ thuật dệt DML 200 (200/50 kN/m)	m2	31.000								
1076	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	44.400								
1077	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	37.000								
1078	Vải địa kỹ thuật dệt DM (300/300 kN/m)	m2	67.400								
1079	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	1.363.000								
1080	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	925.900								
1081	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m2	92.600								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1082	Ống địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	107.400								
1083	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	77.500								
1084	Bấc thấm đứng APT-T7	m	4.400								
1085	Ống địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	92.600								
1086	Bấc thấm ngang APT-T200	m2	37.300								
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI ĐỨC NHÃ **Địa chỉ: 260/14 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh** **Điện thoại: 0903 720 278; Anh Nhã; Email: info@ducnha.com; sales@ducnha.com** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)**											
1087	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EUModel NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP.** Q= (30-60-81)m3/h, H=(26.5-20-11)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	27.700.000								
1088	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP.** Q= (30-60-81)m3/h, H=(31-21.5-9.5)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	35.250.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1089	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/16A/B, 7.5kW/10HP.** Q= (30-60-81)m3/h, H=(38.5-30-19)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	38.200.000								
1090	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20A/C, 11kW/15HP.** Q= (24-60-78)m3/h, H=(55-45-32.5)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	59.450.000								
1091	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20S/C, 15kW/20HP.** Q= (24-60-78)m3/h, H=(60-50.5-37)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	66.700.000								
1092	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/25B/C, 15kW/20HP.** Q= (24-54-69)m3/h, H=(69-57-43)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	72.700.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1093	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12E/C, 4kW/5.5HP.** Q= (37.8-66-108)m3/h, H=(16.5-15.1-9.2)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	29.950.000								
1094	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12C/B, 5.5kW/7.5HP.** Q= (37.8-84-120)m3/h, H=(21.1-18.2-11.8)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	37.200.000								
1095	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12A/B, 7.5kW/10HP.** Q= (37.8-84-120)m3/h, =(25.9-23.3-17.6)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.**Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	40.100.000								
1096	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP.** Q= (48-108-132)m3/h, H=(32.6-27.9-23)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	59.700.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1097	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16A/C, 15kW/20HP.** Q= (48-108-132)m3/h, H=(40.5-37.6-31.7)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	67.000.000								
1098	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP.** Q= (48-108-141)m3/h, H=(44-37.1-28.8)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	69.750.000								
1099	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16E/B, 7.5kW/10HP.** Q= (75-120-168)m3/h, H=(21.5-17.4-10.6)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	44.450.000								
1100	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16C/C, 11kW/15HP.** Q= (75-132-180)m3/h, H=(28.7-23.8-16.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	66.500.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1101	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP.** Q= (75-150-192)m3/h, H=(34.8-28.9-22.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. ng cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	73.350.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG **Địa chỉ: Số 140, Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên, Tỉnh An giang** **ĐT: 0296.3953666 - 0909.954316 (Nguyên) - 0918.515737 (Thành).** **(Hàng được giao đến trung tâm Tỉnh Vĩnh Long; Giá này chưa có thuế VAT).**											
A	**Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1183:2017, TCVN 5574:2018 và TCVN 7888:2014**										
1102	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	64.400								
1103	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	82.200								
1104	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	115.300								
1105	Cọc bê tông DƯL 200 x 20-35Mp ≥ M400; L≥6m	m	264.200								
1106	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m	m	351.800								
B	**Gạch Terrazzo-Lát vĩa hè TCVN 7744: 2013**										
1107	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) - màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh, màu vàng	m^2	110.000								
C	**Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016**										
1108	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	1.650								
1109	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên	7.820								
1110	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên	13.360								
F	**NHIÊN LIỆU**										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 21 tháng 7 năm 2022 (Căn cứ Quyết định số: 428/PLXVL-QĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
1111	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	24.172	24.172	24.172	24.172	24.172	24.172	24.172	24.172	
1112	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	23.245	23.245	23.245	23.245	23.245	23.245	23.245	23.245	
1113	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	23.036	23.036	23.036	23.036	23.036	23.036	23.036	23.036	
1114	Dầu hỏa 2 - K	lít	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)./.

Nôi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Vật liệu Xây dựng - BXD;
- Cục Quản lý Giá - BTC;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã và TP;
- Sở Tài chính;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P.QLXD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhung

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình